|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**ĐỀ CƯƠNG**

**Tiếp xúc cử tri sau Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh Khóa XII**

**I. KẾT QUẢ KỲ HỌP THỨ 7**

Từ ngày 08/7/2024 đến ngày 10/7/2024, HĐND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 đã tổ chức Kỳ họp thứ 7 để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024.

Đồng thời, HĐND tỉnh đã xem xét báo cáo công tác 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 của HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Đoàn Hội thẩm nhân dân dân tỉnh; nghe Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh thông báo về hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia xây dựng chính quyền, ý kiến, kiến nghị của Nhân dân địa phương; xem xét các báo cáo giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và báo cáo giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ 6 HĐND tỉnh Khóa XII.

Trên cơ sở thảo luận, phân tích, xem xét các báo cáo, tờ trình; ý kiến thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh; ý kiến tham gia của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, HĐND tỉnh đã thống nhất thông qua 31 nghị quyết *(có Phụ lục 1 kèm theo)*.

Nội dung chủ yếu của một số nghị quyết([[1]](#footnote-1)) như sau:

**1. Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng cuối năm 2024**

Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong 6 tháng cuối năm 2024, HĐND tỉnh nhấn mạnh 12 nhiệm vụ trọng tâm:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thành Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phối hợp với các bộ, ngành đẩy nhanh tiến độ thẩm định, trình phê duyệt Đề án nghiên cứu khả năng hình thành Cảng hàng không Măng Đen thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen.

- Đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn đầu tư công và nguồn vốn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thu, chống thất thu để hoàn thành dự toán thu ngân sách năm 2024; sớm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án khai thác quỹ đất theo đúng quy trình, quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt kế hoạch sản xuất vụ mùa năm 2024; tiến độ trồng rừng, cây phân tán và các loại cây chủ lực của tỉnh, như: Sâm Ngọc Linh, dược liệu khác, cây ăn quả, cây Mắc ca, mía đường và cà phê xứ lạnh... Tăng cường tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân cải tạo vườn tạp để trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập. Trong đó, mỗi huyện, thành phố tiếp tục chỉ đạo cải tạo vườn tạp tại các thôn, làng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn, phấn đấu đạt ít nhất 200 ha/quý.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025; điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 các huyện, thành phố. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc nâng cao điểm số chỉ số thành phần của Chỉ số hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh thực hiện thủ tục về chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định; tăng cường công tác đôn đốc triển khai các dự án đã được chấp thuận, cấp phép đầu tư theo đúng tiến độ, quy mô, mục tiêu được phê duyệt, nhất là các dự án lớn, trọng điểm, có tính động lực, tính lan tỏa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đẩy mạnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, phát huy và nâng cao năng lực hoạt động sàn giao dịch việc làm, góp phần tích cực kết nối cung - cầu lao động. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp cho năm học 2024-2025 và công tác chuẩn bị các điều kiện triển khai năm học 2024-2025.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống các loại dịch bệnh trên người; đẩy mạnh các hoạt động tiêm chủng thường xuyên gắn với tăng cường chất lượng công tác tiêm chủng. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, nhất là khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách; khai thác và sử dụng có hiệu quả thiết bị y tế phục vụ khám bệnh, chữa bệnh.

- Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp quảng bá hình ảnh, phát triển các sản phẩm du lịch mới mang bản sắc địa phương để thu hút khách du lịch. Tiếp tục thực hiện tốt việc khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số, các di tích lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch; chuẩn bị và tổ chức thành công Festival Sâm Ngọc Linh Kon Tum lần I và Tuần Văn hóa - Du lịch lần thứ V năm 2024.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia và chủ trương của tỉnh về xây dựng xã, thôn (làng) nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, nhất là hỗ trợ định canh, định cư, đất ở, đất sản xuất, nhà ở đối với hộ dân tộc thiểu số và hộ nghèo...

- Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch. Thường xuyên truy quét, trấn áp, xử lý các loại tội phạm và vi phạm pháp luật; triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng, chống và kiểm soát ma túy... Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát trật tự, an toàn giao thông, phấn đấu giảm tai nạn giao thông cả 03 tiêu chí.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác đối ngoại của địa phương trong tình hình mới. Triển khai thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế đã ký kết với các đối tác nước ngoài trong hoạt động đối ngoại cấp cao. Chuẩn bị chu đáo nội dung làm việc với tỉnh Ratanakiri và tỉnh Ắt-ta-pư để thống nhất mở cửa khẩu phụ Hồ Le và nâng cấp cửa khẩu phụ Đăk Long lên cửa khẩu chính.

- Thực hiện kiên quyết, kiên trì và đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường trách nhiệm giải trình, thực hiện tốt công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc, bất cập cho người dân, doanh nghiệp.

**2. Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh thông qua Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum.**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối tượng vay vốn:

a) Hộ gia đình là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình *(theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)*, hộ mới thoát nghèo *(theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo)*, gặp khó khăn đột xuất về tài chính do ốm đau, bệnh tật phải điều trị dài ngày; tai nạn đột xuất; thiên tai, hỏa hoạn làm nhà cửa, tài sản, phương tiện đi lại bị hư hỏng cần khắc phục ngay; để kinh doanh, buôn bán nhỏ, có nhu cầu vay vốn để ổn định cuộc sống với lý do chính đáng, hợp pháp.

Trường hợp hộ gia đình vay để kinh doanh, buôn bán nhỏ mà đang còn dư nợ các chương trình tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội có cùng mục đích vay thì không được vay theo Nghị quyết này.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, ở lực lượng vũ trang đang công tác tại địa bàn tỉnh Kon Tum, có Giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi cá nhân làm việc theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này xác nhận thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình mình tương đương với chuẩn hộ có mức sống trung bình khu vực thành thị quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, gặp khó khăn đột xuất về tài chính do ốm đau, bệnh tật phải điều trị dài ngày; tai nạn đột xuất; thiên tai, hỏa hoạn làm nhà cửa bị hư hỏng cần khắc phục ngay.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và lãi suất nợ quá hạn:

- Mức cho vay: Do Ngân hàng Chính sách xã hội và người vay thỏa thuận theo nhu cầu, khả năng nguồn vốn để cho vay phù hợp nhưng tối đa không quá 50.000.000 *(năm mươi triệu đồng)* đồng/hộ/cá nhân *(mỗi hộ gia đình chỉ được 01 cá nhân đại diện vay vốn).*

- Thời hạn cho vay: Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay với người vay vốn, đảm bảo phù hợp với khả năng trả nợ và mục đích sử dụng vốn vay nhưng tối đa không quá 36 tháng kể từ ngày nhận tiền vay. Trường hợp đến hạn trả nợ, nếu người vay vốn gặp khó khăn về tài chính do nguyên nhân khách quan chưa trả được nợ thì được Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay xem xét cho gia hạn nợ, thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng một nửa thời hạn cho vay nhưng không quá 18 tháng.

- Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất của Chương trình cho vay hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

2. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

“**Điều 1a.** **Quy định về hộ gia đình có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp** *(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).*”

**3. Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

*Đơn vị:* *đồng/học sinh/tháng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cấp học** | **Vùng và mức học phí** | | |
| **Vùng 1** | **Vùng 2** | **Vùng 3** |
| 1 | Mầm non | 52.000 | 30.000 | 25.000 |
| 2 | Trung học cơ sở | 40.000 | 23.000 | 19.000 |
| 3 | Trung học phổ thông | 52.000 | 30.000 | 25.000 |

Trong đó:

a) Vùng 1: Gồm 3 phường: phường Quyết Thắng, phường Thắng Lợi (*trừ thôn Kon Tum Kơ Pơng, thôn Kon Rơ Wang, thôn Kon Klor*), phường Quang Trung (*trừ thôn Plei Đôn, thôn Plei Tơ Nghia*) của thành phố Kon Tum.

b) Vùng 2: Gồm 7 phường của thành phố Kon Tum (*phường Thống Nhất, phường Duy Tân, phường Trường Chinh, phường Ngô Mây, phường Trần Hưng Đạo, phường Lê Lợi và phường Nguyễn Trãi*); thôn Kon Tum Kơ Pơng, thôn Kon Rơ Wang, thôn Kon Klor thuộc phường Thắng Lợi; thôn Plei Đôn, thôn Plei Tơ Nghia thuộc phường Quang Trung của thành phố Kon Tum và 4 thị trấn thuộc 4 huyện: Đăk Hà, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Sa Thầy (*trừ các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành*).

c) Vùng 3: Gồm: thị trấn Măng Đen, thị trấn Đăk Glei, thị trấn Đăk Rve, các xã còn lại và các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành.

d) Trong trường hợp các xã vùng 3 quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025 thì mức thu học phí tiếp tục thực hiện theo địa bàn vùng 3 cho đến hết năm học.

2. Trường hợp tổ chức học trực tuyến (học online) hoặc vừa tổ chức học trực tuyến vừa tổ chức học trực tiếp, cơ sở giáo dục công lập được áp dụng mức thu bằng mức học phí tại khoản 1 Điều này; thời gian thu học phí không quá 9 tháng/năm; không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học.

**4. Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:**

“1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương để đóng bảo hiểm y tế cho:

a) Các nhóm đối tượng quy định tại Khoản 1, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế *(đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ)*;

b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2018/TT-BYT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế và khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến HIV/AIDS;

c) Người thuộc hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi và người khuyết tật nhẹ không có điều kiện mua bảo hiểm y tế*”.*

**- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 2 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Học sinh, sinh viên: Hỗ trợ 20%”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 20%”.

c) Bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Hỗ trợ 20%.

Thời gian hỗ trợ: Từ khi Nghị quyết này có hiệu lực cho đến khi ngân sách Trung ương hết hỗ trợ theo quy định.”

d) Bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Người thuộc hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi không có điều kiện mua BHYT: Hỗ trợ 70%.

- Người khuyết tật nhẹ không có điều kiện mua BHYT: Hỗ trợ 70%”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Nguồn kinh phí thực hiện: Bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác theo quy định”.

**5. Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh Khóa XII**

HĐND tỉnh đã chất vấn đối với 08 vấn đề được đông đảo cử tri và nhân dân trong tỉnh quan tâm: (1) Về công tác hỗ trợ đánh giá, công nhận lại quá trình khai thác, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm OCOP; (2) Về trợ cấp gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; (3) Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng chênh lệch cho các hộ dân trên địa bàn huyện Kon Plông; (4) Về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh; (5) Về tiến độ thực hiện thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024; (6) Về chỉ tiêu thành lập mới doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; (7) Về công tác bảo vệ môi trường trong các trang trại chăn nuôi; (8) Về triển khai các hoạt động "Cải thiện dinh dưỡng" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025.

HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, hiệu quả lời hứa và cam kết với HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh nhằm tạo chuyển biến thật sự, rõ rệt trong công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực được chất vấn, trong đó lưu ý triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

**(1) Về hỗ trợ đánh giá, công nhận lại quá trình khai thác, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm OCOP**

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, lợi ích khi tham gia Chương trình OCOP; tổ chức nhiều hoạt động kết nối giữa nông dân với doanh nghiệp; nhân rộng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, mở rộng quy mô sản xuất và tăng chất lượng, sản lượng sản phẩm; hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm OCOP; kịp thời thông báo cho các chủ thể biết được thời hạn có hiệu lực còn lại của sản phẩm OCOP; đôn đốc, hướng dẫn các chủ thể tham gia đánh giá phân hạng lại để không bị gián đoạn trong việc sử dụng chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tiếp tục hỗ trợ phát triển các sản phẩm đã được công nhận OCOP lồng ghép trong triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình khuyến nông, khuyến công… Trên cơ sở đó, sản phẩm mới tiếp tục được duy trì và phát triển đáp ứng yêu cầu tiêu chí mới khi tham gia đánh giá lại.

- Tăng cường kiểm soát việc tuân thủ các quy định đối với những sản phẩm hết thời hạn giấy chứng nhận sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh. Qua đó, phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm quy chế quản lý, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm OCOP.

**(2) Về trợ cấp gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ**

- Chỉ đạo cơ quan tham mưu và các cơ quan liên quan nghiên túc rút kinh nghiệm việc đề xuất UBND tỉnh *"giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng Dự án về trợ cấp gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo Điều 22 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tổ chức cấp gạo cho từng hộ gia đình trong vùng dự án theo định kỳ 03 tháng một lần tại mỗi cấp thôn, bản làng nơi hộ gia đình cư trú"* khi đang còn nhiều vướng mắc, thiếu cơ sở pháp lý cần thiết để thực hiện *(nêu tại Văn bản số số: 2482/SNN-KH ngày 08/7/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về trả lời nội dung chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh).*

- Chỉ đạo rà soát, nghiên cứu các quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các văn bản khác có liên quan… Sớm triển khai thực hiện việc hỗ trợ gạo cho người dân trồng rừng, không được chậm trễ trong thực hiện chính sách này.

**(3) Về bồi thường, giải phóng mặt bằng**

- Cần xem đây là nhiệm vụ quan trọng, là tiền đề, yếu tố có tính quyết định đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và thu hút đầu tư, trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từ đó, xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng địa phương và chủ đầu tư trong từng dự án cụ thể để có hành động quyết liệt, bảo đảm cho các dự án đầu tư công, dự án đầu tư của doanh nghiệp được triển khai và hoàn thành đúng tiến độ. Trước mắt, cần rà soát, chấn chỉnh ngay tình trạng chậm giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của tỉnh; kiên quyết điều chuyển, thay thế cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ này nhưng né tránh, sợ sai, sợ trách nhiệm.

- Định kỳ hằng năm, có nhận xét, đánh giá và xem xét nghiêm túc trách nhiệm của thủ trưởng, người đứng đầu các địa phương, cơ quan liên quan đến việc không hoàn thành đúng tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo kế hoạch.

- Tập trung hoàn thiện, ban hành kịp thời các văn bản quy định về bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc thẩm quyền của địa phương khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành.

**(4) Về chỉ tiêu thành lập mới doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh**

- Để phát triển doanh nghiệp đạt chỉ tiêu Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra, bên cạnh việc tập trung cải thiện, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)… để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thật sự thuận lợi và minh bạch, Ủy ban nhân dân tỉnh cần tập trung nguồn lực cần thiết và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để hoàn thành sớm nhất các quy hoạch phân khu, các cụm công nghiêp, trước hết là quy hoạch phân khu và cụm công nghiệp ở "vùng lõi", trung tâm các vùng kinh tế động lực của tỉnh để thu hút nhiều nhất các doanh nghiệp có tiềm lực, uy tín đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và tạo nguồn thu ổn định, bền vững cho ngân sách địa phương.

- Chỉ đạo thực hiện tốt hơn nữa Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, và các hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh. Đồng thời, thực hiện tốt công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị để kịp thời xử lý dứt điểm các khó khăn, vướng mắc, bất cập cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả mô hình cung cấp dịch vụ trực tuyến từ xa, kết hợp hiệu quả giữa hình thức tiếp nhận trực tuyến và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. Đa dạng các hình thức tuyên truyền, cung cấp thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ các cá nhân, tổ chức thực hiện các thủ tục về đăng ký doanh nghiệp.

- Chủ động, tích cực trong triển khai tiếp nhận hồ sơ không phân biệt địa giới hành chính đối với các thủ tục hành chính; tiến tới thực hiện 100% thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp không phân biệt địa giới hành chính.

**(5) Về bảo vệ môi trường trong các trang trại chăn nuôi**

- Chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chăn nuôi cần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được ban hành, trong đó: Danh mục từng dự án chăn nuôi cần làm rõ các yêu cầu về mức độ ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong chăn nuôi; xử lý chất thải đảm bảo môi trường; tính liên kết của dự án gắn với sản xuất, chế biến và liên kết tiêu thụ sản phẩm; mức độ đóng góp của dự án với ngân sách nhà nước và cộng đồng. Thực hiện tốt công tác quy hoach chăn nuôi, tránh tình trạng dự án chăn nuôi tự phát không theo quy hoạch.

- Nâng cao trách nhiệm, chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án chăn nuôi đảm bảo đúng quy định của pháp luật về môi trường và pháp luật khác có liên quan.

- Chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện quy định về khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và công tác phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các cơ sở chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường, xử lý nghiêm các trường họp vi phạm. Đồng thời, xem xét kiểm điểm, xử lý nghiêm trách nhiệm đối với từng tổ chức, cá nhân khi để xảy ra các vụ ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý gắn với trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền các cấp.

**(6) Về triển khai các hoạt động "Cải thiện dinh dưỡng" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025**

- Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Y tế huyện, thành phố *(đơn vị chuyên môn liên quan đến hoạt động “Cải thiện dinh dưỡng”)* triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung về “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025 trên địa tỉnh; đẩy nhanh tiến độ thực hiện, bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra, giải ngân đúng kế hoạch vốn đã được giao.

- Việc đấu thầu mua sắm sản phẩm dinh dưỡng phải thực hiện đúng quy định, hướng dẫn hiện hành, trong đó lưu ý các sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn, hàm lượng khuyến nghị, ngưỡng giới hạn của Bộ Y tế quy định tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 06/9/2023 về việc ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025.

**II. KẾT QUẢ KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ (ngày 28/6/2024)**

Ngày 28/6/2024, HĐND tỉnh Khóa XII đã tổ chức Kỳ họp chuyên đề; xem xét, thống nhất thông qua nghị quyết quy định về tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, một số chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở; nghị quyết về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh và nghị quyết cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu HĐND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 đối với đại biểu Đinh Thị Hà, Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại huyện Ia H’Drai.

Nội dung cơ bản của Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi và một số chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

**1.** **Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và mức chi hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

- Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Mỗi thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh thành lập một Tổ bảo vệ an ninh, trật tự gồm có Tổ trưởng, Tổ phó và Tổ viên.

- Tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự:

+ Đối với thôn, tổ dân phố từ 500 hộ trở lên: Bố trí 05 thành viên *(01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó, 03 Tổ viên)*.

+ Đối với thôn, tổ dân phố từ 350 hộ đến dưới 500 hộ: Bố trí 04 thành viên *(01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó, 02 Tổ viên)*.

+ Đối với thôn, tổ dân phố dưới 350 hộ: Bố trí 03 thành viên *(01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó, 01 Tổ viên)*.

- Mức chi hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.200.000 đồng; Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.100.000 đồng; Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.000.000 đồng.

**2.** **Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được chi trang bị,** **tập huấn, diễn tập, hội thi; sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

**3. Về một số chế độ, chính sách đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

- Hằng tháng được hỗ trợ chi phí đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng mức đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện thấp nhất; hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế 54.000 đồng/người/tháng. Trường hợp đã được Nhà nước hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

- Mức chi bồi dưỡng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định của Chính phủ; khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng bồi dưỡng: 70.000 đồng thực hiện nhiệm vụ dưới 02 giờ; 100.000 đồng khi thực hiện nhiệm vụ từ 02 giờ đến dưới 04 giờ; 140.000 đồng trên mỗi 04 giờ khi thực hiện nhiệm vụ từ 04 giờ trở lên.

- Khi làm nhiệm vụ theo quyết định huy động, điều động hoặc kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt tại những nơi thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm bằng 119.200 đồng.

- Người chưa tham gia Bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mức hưởng Bảo hiểm y tế đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Trong thời gian điều trị nội trú được hỗ trợ tiền ăn bằng 42.000 đồng/người/ngày đến khi ổn định sức khoẻ ra viện. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp đã được hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế*.*

- Người chưa tham gia Bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được hưởng:

+ Trong trường hợp bị tai nạn phải điều trị tại bệnh viện *(kể cả trường hợp vết thương tái phát)* cho đến khi xuất viện thì được hưởng như quy định tại khoản 4 Điều này. Nếu tai nạn làm suy giảm khả năng lao động 5% thì được hưởng 7.450.000 đồng; sau đó, cứ suy giảm 1% thì được hưởng thêm 745.000 đồng.

+ Trường hợp bị tai nạn dẫn đến chết: Thân nhân được trợ cấp tiền tuất bằng 53.640.000 đồng; người lo mai táng được nhận tiền mai táng phí bằng 14.900.000 đồng.

+ Quy định tại các điểm a, điểm b khoản này không áp dụng đối với trường hợp đã được hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội.

**PHỤ LỤC 1**

**Nghị quyết Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026**

1. Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng cuối năm 2024.

2. Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

4. Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

5. Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

6. Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế nhưng không phải là đối tượng khám chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

7. Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

8. Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

9. Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh quy định một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

10. Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

11. Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

12. Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 6 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

13. Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án Đầu tư xây dựng và phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

14. Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư tuyến đường quy hoạch ký hiệu D7 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu thương mại, dịch vụ và dân cư cửa ngõ phía Đông, thành phố Kon Tum.

15. Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Phân hiệu Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh tại huyện Ia H’Drai.

16. Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn.

17. Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án bổ sung thiết bị cho các trường theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

18. Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.

19. Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần.

20. Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của   
Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng mới Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Hà.

21. Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum.

22. Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2024.

23. Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Kon Tum.

24. Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2023.

25. Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về Danh mục dự án đầu tư công cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2021-2025   
thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kon Tum.

26. Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

27. Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023.

28. Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ chi tiết vốn đối ứng từ ngân sách địa phương năm 2024 thực hiện các dự án đầu tư cấp tỉnh quản lý thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

29. Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về kết quả giám sát tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

30. Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025.

31. Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh Khóa XII.

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**PHỤ LỤC 2**

**Quy định về hộ gia đình có mức sống trung bình không thuộc hộ làm**

**nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp**

**1. Đối tượng áp dụng**

a) Quy định tại Điều này áp dụng đối với hộ gia đình có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

b) Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.

**2. Phương pháp xác định**

Xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát và không tính các khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình. Cụ thể:

a) Thu thập thông tin chung của hộ gia đình, ước lượng thu nhập bình quân của hộ gia đình/tháng, thông tin của các thành viên trong hộ.

b) Xác định thu nhập của hộ trong 12 tháng qua: Tổng thu và tổng chi từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ, thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính, chuyển nhượng, thu nhập khác trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình; xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình, mức thu nhập bình quân người trong hộ (trong đó, tổng mức thu nhập bình quân của hộ gia đình = tổng thu - tổng chi; thu nhập bình quân người/tháng = tổng thu nhập của hộ gia đình/nhân khẩu của hộ/12 tháng).

**3. Thời gian rà soát, xác định**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức rà soát, xác định hộ gia đình có mức sống trung bình được quy định tại Điều này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị xác nhận hộ có mức trung bình. Trường hợp Giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình được gửi qua đường bưu điện thì thời hạn này được tính theo dấu đến của bưu điện.

**4. Chuẩn hộ có mức sống trung bình:** Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP.

**5. Quy trình xác định**

Bước 1: Đại diện hộ gia đình có Giấy đề nghị xác nhận hộ có mức trung bình theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú. Giấy đề nghị xác nhận hộ có mức trung bình có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Bước 2: Sau khi nhận được Giấy đề nghị xác nhận hộ có mức trung bình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc tổ chức rà soát, xác định thu nhập của hộ gia đình theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Bước 3: Ngay sau khi kết thúc rà soát, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết, thông báo công khai kết quả rà soát, xác định thu nhập của hộ gia đình tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc *(trong trường hợp có khiếu nại kết quả rà soát, xác định).*

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát tại Bước 2. Trường hợp không thuộc hộ thuộc chuẩn mức sống trung bình được quy định tại Khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do./.

Mẫu số 01. Giấy đề nghị xác nhận hộ gia đình có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH** **KHÔNG THUỘC HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn…….[[2]](#footnote-2)

Họ và tên:…………………………………………., Giới tính *(1: Nam; 2: Nữ)*:…………………

Sinh ngày………………… tháng………… năm……………, Dân tộc: …………………

Số CCCD/CMND:………………………………….. Ngày Cấp:………./…………/……………

Nơi thường trú:……………………………… ……………………………………………

Nơi ở hiện tại:……………………… ………………………………………………………..

Thông tin các thành viên của hộ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Giới tính** (1: Nam; 2: Nữ) | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Quan hệ với chủ hộ** *(Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/con…)* | **Tình trạng** *(Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)* |
| 01 |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |
| 03 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Lý do đề nghị:………………………… ……………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….,ngày .... tháng.... năm ....*  **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

Mẫu số 02. Phiếu khảo sát, xác định hộ có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp

**KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH**

Tỉnh/Thành phố: ........................................................................................................

Huyện/Quận: .............................................................................................................

Xã/Phường: ..............................................................................................................

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố: .........................................................................................

**I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH**

Họ và tên: ………………………………………… Giới tính (Nam, Nữ): ...............

Ngày sinh: ........./....../……. Dân tộc: …………………….....…………

Số CCCD/CMND: …………………………… Ngày cấp: …….............................……

Nơi thường trú: ……………………....................................…………………..

……………………………………………………………………..…………..

Nghề nghiệp: .......................................................................................................................

Nơi ở hiện tại: ………………………………......………………………………………..

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng): …………….

Thông tin các thành viên trong hộ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Quan hệ với chủ hộ** *(Chủ hộ, vợ, chồng, con...)* |
| 01 |  |  |
| 02 |  |  |
| 03 |  |  |
| … |  |  |

**II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA**

**1. Thu nhập của hộ là toàn bộ các khoản thu nhập mà các thành viên của hộ nhận được trong 12 tháng tính đến** **ngày nhận Giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn thu** | **Tổng thu[[3]](#footnote-3)** | **Tổng chi[[4]](#footnote-4)** |
| **(1) Thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ:** |  |  |
| **1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công[[5]](#footnote-5)** và các khoản có tính chất như tiền lương, tiền công (phụ cấp, thưởng,…) |  |  |
| **2. Lương hưu** |  |  |
| **3. Thu nhập từ sản xuất kinh doanh** (bao gồm cả các hoạt động phi nông, lâm, thủy sản); **Lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp/HTX/Cơ sở kinh doanh cá thể; Kinh doanh, buôn bán nhỏ** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |  |  |
| **(2) Thu nhập khác, bao gồm:** |  |  |
| **1. Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính, bao gồm:** thu nhập từ cho thuê nhà cửa/đất đai/tài sản, lãi gửi tiết kiệm, lãi đầu tư, cổ phần, cổ tức, cho vay, góp vốn… |  |  |
| **2. Thu nhập từ chuyển nhượng,** bao gồm: tiền gửi về từ bên ngoài, từ kiều hối[[6]](#footnote-6), từ quà cho/biếu/tặng/mừng/giúp… |  |  |
| **3. Thu nhập khác:** các khoản thu nhập làm tăng thu nhập chưa kể trên như trúng xổ số, vui chơi có thường, thu từ hái lượm… |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |

**Lưu ý:** Các khoản thu không được tính vào thu nhập gồm: Tiền rút tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản (nhà, đất, tài sản khác…), khoản vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn do liên doanh, liên kết trong sản xuất, kinh doanh, bồi thường đất do giải tỏa, các khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước.

**2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Giá trị** |
| 1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1) |  |
| 2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng) |  |

**III. KẾT LUẬN**

Hộ gia đình có mức sống trung bình[[7]](#footnote-7):

|  |  |
| --- | --- |
| - Có |  |
| - Không |  |

*Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ..... tháng .... năm ...* **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

Mẫu số 03. Quyết định công nhận hộ gia đình có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN …..(1)….. -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: …../QĐ-UB | *……,ngày….tháng….năm…..* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận danh sách hộ có mức sống trung bình không thuộc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số…/…/NQ-HĐND ngày … tháng … năm …của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 67/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số…/…/QĐ-UBND ngày … tháng … năm … về sửa đổi, bổ sung Đề án cho vay tiêu dùng từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Theo đề nghị của…………………………. (3) ………………………………………………*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh sách hộ có mức sống trung bình (không phải hộ làm nông lâm ngư nghiệp) trên địa bàn ... (1)....

*(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 4;  - Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn; - Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn; - Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn; - UBND huyện/ quận/ thị xã/ thành phố; - Phòng LĐTBXH huyện, quận/ thị xã, thành phố; - Lưu VT. | **CHỦ TỊCH** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

Mẫu số 04. Giấy xác nhận thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, ở lực lượng vũ trang đang công tác tại địa bàn tỉnh Kon Tum

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**--------o0o--------**

**GIẤY XÁC NHẬN THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/THÁNG**

**CỦA HỘ GIA ĐÌNH**

Họ và tên:..............................................................................................................................

Sinh ngày: ………………………..Nơi sinh:………………………………………………

Số CCCD:.......................................Ngày cấp............ ...... ………………………… ……

Địa chỉ:............................................................. ...................................................................

Chức vụ:.......................................................... ....................................................................

Đơn vị công tác:........................................... ......................................................................

Điện thoại:................................................ ...........................................................................

Lý do đề nghị xác nhận thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ gia đình: ……………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Thông tin về thu nhập của các thành viên trong hộ gia đình của người kê khai:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Quan hệ với người kê khai** *(vợ, chồng, con...)* | **Thu nhập**  (đvt: đồng/tháng) |
| 01 |  |  |  |
| 02 |  |  |  |
| 03 |  |  |  |
| 04 |  |  |  |
| 05 |  |  |  |
| … |  |  |  |

Tổng thu nhập của các thành viên trong gia đình: ........................... đồng/ tháng.

Thu nhập bình quân của hộ gia đình: ........................... đồng/ tháng (bằng tổng thu nhập của hộ gia đình chia cho số người trong hộ gia đình).

Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm số liệu kê khai thu thập của từng người trong hộ gia đình nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.............., ngày......tháng.....năm........* |
| **Xác nhận của đơn vị công tác** *Xác nhận các thông tin về*  *thu nhập nêu trên là chính xác*  **Thủ trưởng đơn vị** | **Người kê khai**  *Ký và ghi rõ họ tên* |

1. () Văn phòng xin chọn lọc nội dung một số nghị quyết. Đề nghị đại biểu tiếp tục lựa chọn các nghị quyết để trình bày cho phù hợp với cử tri ở từng địa bàn, từng vùng trong tỉnh. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nơi người đề nghị đăng ký thường trú [↑](#footnote-ref-2)
3. Tổng thu = Giá trị đã bán/đổi/cho/biếu/tặng + Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) [↑](#footnote-ref-3)
4. Tổng chi phí = Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu…+ Năng lượng, nhiên liệu + Chi khác [↑](#footnote-ref-4)
5. Tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền [↑](#footnote-ref-5)
6. Không bao gồm các khoản tiền do người ngoài thành viên hộ gửi về từ nước ngoài với mục đích trả nợ/nhờ giữ hộ… (không dùng cho sinh hoạt của hộ) [↑](#footnote-ref-6)
7. - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

   - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. [↑](#footnote-ref-7)